

Số: 43 /2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 10 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật  
đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3123/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm công bố, công khai định mức kinh tế - kỹ thuật để làm căn cứ để tính giá dịch vụ; đơn giá cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành liên quan đến việc thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ NNMT (kiểm tra);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT-TH Bến Tre;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Tam**



## QUY ĐỊNH

### **Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2025/QĐ-UBND  
ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

## Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Lưới địa chính;
2. Lưới khống chế đo vẽ;
3. Trích đo địa chính thửa đất;
4. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
5. Đo đạc tài sản gắn liền với đất;
6. Đo đạc định vị điểm mốc giới thửa đất, mốc thiết kế xây dựng.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Định mức KT-KT này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

### **Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức**

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
3. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

4. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

5. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

6. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

7. Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

8. Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

#### **Điều 4. Phạm vi áp dụng**

1. Định mức KT-KT làm căn cứ để tính giá dịch vụ; đơn giá cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành liên quan đến việc thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Định mức KT-KT này được xây dựng dựa trên công nghệ trung bình phổ biến là đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử và được áp dụng cho tất cả các công nghệ đo đạc khác mà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

#### **Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính bao gồm các định mức thành phần**

1. Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thành phần của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-

BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư và kỹ thuật viên.

d) Định mức: là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

### 3. Công lao động bao gồm:

a) Công cá nhân: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

b) Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

4. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp. Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

a) Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

b) Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

c) Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc địa chính được xác định là cán bộ các ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

### 5. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

b) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

c) Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

d) Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

đ) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số KT-KT của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

e) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

g) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

h) Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

Riêng mức vật liệu cho công việc đồ mộc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

**Điều 6. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000**

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

| BĐĐC tỷ lệ | Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm <sup>2</sup> ) | Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha) |
|------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1/500      | 25                                       | 6,25                                               |
| 1/1000     | 25                                       | 25,00                                              |
| 1/2000     | 25                                       | 100,00                                             |
| 1/5000     | 36                                       | 900,00                                             |
| 1/10 000   | 144                                      | 3.600,00                                           |

**Điều 7. Quy định về từ ngữ viết tắt**

| Nội dung viết tắt | Viết tắt |
|-------------------|----------|
| Bản đồ địa chính  | BĐĐC     |
| Giấy chứng nhận   | GCN      |

| <b>Nội dung viết tắt</b>  | <b>Viết tắt</b> |
|---------------------------|-----------------|
| Công suất                 | C/suất          |
| Định mức                  | ĐM              |
| Đơn vị tính               | ĐVT             |
| Kiểm tra nghiệm thu       | KTNT            |
| Kỹ sư                     | KS              |
| Kỹ thuật viên             | KTV             |
| Lao động phổ thông        | LĐPT            |
| Loại khó khăn             | KK              |
| Ủy ban nhân dân           | UBND            |
| Tài nguyên và Môi trường  | TNMT            |
| Văn phòng Đăng ký đất đai | VPĐK            |

## Phần II

### ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

#### Điều 8. Định mức lao động Lưới địa chính

##### 1. Nội dung công việc

a) Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

b) Xây tường vây;

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

e) Phục vụ KTNT.

##### 2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng; giao thông thuận tiện;

KK2: Vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông tương đối thuận tiện;

KK3: Vùng thủy triều, sinh lầy, rừng, cồn nổi xa bờ; giao thông khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa chính dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

##### 3. Định biên và định mức

Bảng 01

| Số TT | Nội dung công việc  | Định biên             | KK | Định mức<br>(Công nhóm/điểm) |
|-------|---------------------|-----------------------|----|------------------------------|
| 1     | Chọn điểm, chôn mốc | Nhóm 4 (3KTV6, 1LĐPT) | 1  | <u>1,46</u><br>2,43          |
|       |                     |                       | 2  | <u>1,94</u><br>3,24          |
|       |                     |                       | 3  | <u>2,51</u><br>4,05          |

| Số TT | Nội dung công việc | Định biên                         | KK  | Định mức<br>(Công nhóm/điểm) |
|-------|--------------------|-----------------------------------|-----|------------------------------|
| 2     | Xây tường vây      | Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1LĐPT)      | 1   | $\frac{1,35}{4,80}$          |
|       |                    |                                   | 2   | $\frac{1,46}{6,30}$          |
|       |                    |                                   | 3   | $\frac{1,62}{8,40}$          |
| 3     | Tiếp điểm          | Nhóm 4 (3KTV6, 1LĐPT)             | 1   | $\frac{0,27}{0,36}$          |
|       |                    |                                   | 2   | $\frac{0,34}{0,36}$          |
|       |                    |                                   | 3   | $\frac{0,41}{0,54}$          |
| 4     | Đo ngắm            | Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1LĐPT) | 1   | $\frac{0,67}{0,45}$          |
|       |                    |                                   | 2   | $\frac{0,81}{0,63}$          |
|       |                    |                                   | 3   | $\frac{0,98}{1,26}$          |
| 5     | Tính toán bình sai | Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)               | 1-3 | 0,80                         |
| 6     | Phục vụ KTNT       | Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1LĐPT) | 1-3 | 0,18                         |

Ghi chú:

(1) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đáy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 01;

(2) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 01.

### **Điều 9. Định mức lao động Lưới không chế đo vẽ**

#### **1. Nội dung công việc**

Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán.

#### **2. Phân loại khó khăn**

Việc phân loại khó khăn Lưới không chế đo vẽ thực hiện như quy định đối với Lưới địa chính quy định tại khoản 2 Điều 8.

## 3. Định biên và định mức

Bảng 02

| Nội dung công việc   | Định biên                            | KK | Định mức<br>(Công nhóm/điểm) |
|----------------------|--------------------------------------|----|------------------------------|
| Lưới không chế đo vẽ | Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2,<br>1KS3, 1LDPT) | 1  | <u>0,54</u><br>0,36          |
|                      |                                      | 2  | <u>0,65</u><br>0,50          |
|                      |                                      | 3  | <u>0,78</u><br>1,01          |

**Điều 10. Định mức lao động Trích đo địa chính thửa đất**

## 1. Nội dung công việc

## a) Ngoại nghiệp

Công tác chuẩn bị: Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư, tài liệu; thiết bị;

Xác định ranh giới thửa đất: Liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

Đo vẽ chi tiết: Đo vẽ chi tiết thửa đất ngoài thực địa;

Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất); kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

## b) Nội nghiệp

Vẽ bản đồ số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, vẽ bản đồ số; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; cập nhật, thể hiện thông tin thửa đất trích đo vào sổ mục kê đất đai;

Lập kết quả trích đo địa chính thửa đất;

Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp.

c) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính: Xây dựng dữ liệu không gian địa chính thửa đất; Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính thửa đất; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng do Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

2. Phân loại khó khăn: Không áp dụng.

3. Định biên và định mức

Bảng 03

| Số TT | Nội dung công việc                        | Định biên                | Định mức theo quy mô diện tích thửa đất<br>(công nhóm/thửa) |                              |                               |                                |                                 |                                  |
|-------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|       |                                           |                          | <100<br>(m <sup>2</sup> )                                   | 100-300<br>(m <sup>2</sup> ) | >300-500<br>(m <sup>2</sup> ) | >500-1000<br>(m <sup>2</sup> ) | >1000-3000<br>(m <sup>2</sup> ) | >3000-10000<br>(m <sup>2</sup> ) |
| 1     | Đất đô thị                                |                          |                                                             |                              |                               |                                |                                 |                                  |
| 1.1   | Ngoại nghiệp                              | Nhóm 3<br>(1KTV4, 2KTV6) | 1,92                                                        | 2,28                         | 2,42                          | 2,96                           | 4,06                            | 6,24                             |
| 1.2   | Nội nghiệp                                | Nhóm 3<br>(1KTV4, 2KTV6) | 0,48                                                        | 0,57                         | 0,60                          | 0,74                           | 1,02                            | 1,56                             |
| 1.3   | Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính |                          |                                                             |                              |                               |                                |                                 |                                  |
| 2     | Đất ngoài khu vực đô thị                  |                          |                                                             |                              |                               |                                |                                 |                                  |
| 2.1   | Ngoại nghiệp                              | Nhóm 3<br>(1KTV4, 2KTV6) | 1,28                                                        | 1,52                         | 1,62                          | 1,97                           | 2,70                            | 4,16                             |
| 2.2   | Nội nghiệp                                | Nhóm 3<br>(1KTV4, 2KTV6) | 0,32                                                        | 0,38                         | 0,40                          | 0,49                           | 0,67                            | 1,04                             |
| 2.3   | Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính |                          |                                                             |                              |                               |                                |                                 |                                  |

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000 m<sup>2</sup> (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 03;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 03;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 03;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 03;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 03;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng 3 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Bảng 01.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 03.

(4) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 03.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 1.3 Mục 1 và điểm 2.3 Mục 2 của Bảng 03 được tính theo Quyết định ban hành định mức KT-KT xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Bến Tre.

### **Điều 11. Định mức lao động Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính**

#### **1. Nội dung công việc**

Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thực hiện như quy định đối với Trích đo địa chính thửa đất quy định tại khoản 1 Điều 10.

#### **2. Phân loại khó khăn: Không áp dụng.**

#### **3. Định biên và định mức**

a) Định biên và định mức đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất được quy định tại Bảng 03.

b) Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch, thực hiện công trình, dự án dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 03.

## **Điều 12. Định mức lao động Đo đạc tài sản gắn liền với đất**

### **1. Nội dung công việc**

Đo đạc tài sản gắn liền với đất thực hiện như quy định đối với Trích đo địa chính thửa đất quy định tại khoản 1 Điều 10.

### **2. Phân loại khó khăn: Không áp dụng.**

### **3. Định biên và định mức**

a) Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

b) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 03. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

c) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 03 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 03; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 03.

d) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

## **Điều 13. Định mức lao động Đo đạc định vị điểm mốc giới thửa đất, mốc thiết kế xây dựng**

### **1. Nội dung công việc**

Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa; Đo ngắm; Tính toán; phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn: Không áp dụng.

3. Định biên và định mức

a) Trường hợp người sử dụng đất có yêu cầu đo đạc định vị mốc giới thửa đất từ bản đồ địa chính số hoặc các loại mốc thiết kế công trình xây dựng, mốc giải phóng mặt bằng,... từ hồ sơ thiết kế ra ngoài thực địa hoặc đo kiểm tra vị trí mốc giới thửa đất, mốc giải phóng mặt bằng, mốc thiết kế (gọi tắt là đo đạc định vị mốc) thì định mức được tính bằng 0,25 mức trích đo địa chính thửa đất có quy mô diện tích dưới 100 m<sup>2</sup> quy định tại Bảng 03.

b) Trường hợp đo đạc định vị mốc giới thửa đất, mốc thiết kế xây dựng từ mốc thứ 2 trở lên trong cùng một thửa đất mức tính bằng 0,5 lần mức đo đạc định vị mốc thứ nhất.

**Phần III**  
**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**

**Điều 14. Định mức vật tư và thiết bị Lưới địa chính**

**1. Dụng cụ**

a) Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

*Bảng 04*

| Số TT | Danh mục           | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/điểm)  |               |           |         |
|-------|--------------------|-----|------------------|---------------------|---------------|-----------|---------|
|       |                    |     |                  | Chọn điểm, chôn mốc | Xây tường vây | Tiếp điểm | Đo ngắm |
| 1     | Áo mưa             | Cái | 12               | 3,35                | 2,59          | 0,65      | 2,02    |
| 2     | Ba lô              | Cái | 18               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 3     | Cuốc               | Cái | 12               | 0,07                | 0,22          |           | 0,10    |
| 4     | Dao phát cây       | Cái | 12               | 0,28                | 0,22          | 0,04      | 0,10    |
| 5     | Găng tay           | Đôi | 6                | 8,93                |               |           | 3,22    |
| 6     | Giày cao cổ        | Đôi | 12               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 7     | Hộp đựng dụng cụ   | Cái | 48               |                     |               |           | 0,80    |
| 8     | Máy tính tay       | Cái | 36               |                     |               |           | 0,31    |
| 9     | Mũ cứng            | Cái | 12               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 10    | Quần áo BHLĐ       | Bộ  | 9                | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 11    | Tất sợi            | Đôi | 48               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 12    | Thước cuộn vải 50m | Cái | 36               | 0,33                |               |           |         |
| 13    | Thước thép cuộn 5m | Cái | 12               | 0,28                | 0,22          | 0,04      | 0,10    |
| 14    | Túi đựng tài liệu  | Cái | 12               | 1,80                |               |           |         |
| 15    | Xăng               | Cái | 12               | 0,07                | 0,22          |           |         |

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 05:

*Bảng 05*

| Khó khăn | Chọn điểm, chôn mốc | Xây tường vây | Tiếp điểm | Đo ngắm |
|----------|---------------------|---------------|-----------|---------|
| 1        | 0,60                | 0,65          | 0,65      | 0,55    |
| 2        | 0,75                | 0,85          | 0,85      | 0,80    |

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán

Bảng 06

| Số TT | Danh mục               | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/điểm) |
|-------|------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 1     | Ba lô                  | Cái | 18               | 1,15               |
| 2     | Hộp đựng dụng cụ       | Cái | 48               | 0,43               |
| 3     | Máy in laser A4 0,5 kW | Cái | 72               | 0,01               |
| 4     | Quần áo BHLĐ           | Bộ  | 9                | 1,15               |
| 5     | Túi đựng tài liệu      | Cái | 12               | 0,43               |
| 6     | Đèn điện 100W          | Bộ  | 36               | 0,32               |
| 7     | Điện                   | kW  |                  | 0,36               |

2. Thiết bị

Bảng 07

| Số TT    | Danh mục                   | ĐVT | Số lượng | Định mức (ca/điểm) |      |      |
|----------|----------------------------|-----|----------|--------------------|------|------|
|          |                            |     |          | KK1                | KK2  | KK3  |
| <b>1</b> | <b>Chọn điểm, chôn mốc</b> |     |          |                    |      |      |
|          | Ôtô 9 - 12 chỗ             | Cái | 1        | 0,18               | 0,23 | 0,27 |
| <b>2</b> | <b>Xây tường vây</b>       |     |          |                    |      |      |
|          | Ôtô 9 - 12 chỗ             | Cái | 1        | 0,18               | 0,18 | 0,22 |
| <b>3</b> | <b>Tiếp điểm</b>           |     |          |                    |      |      |
|          | Ôtô 9 - 12 chỗ             | Cái | 1        | 0,18               | 0,23 | 0,27 |
| <b>4</b> | <b>Đo đạc</b>              |     |          |                    |      |      |
|          | Toàn đạc điện tử           | Bộ  | 1        | 0,33               | 0,50 | 0,60 |
|          | Sổ điện tử                 | Cái | 1        | 0,33               | 0,50 | 0,60 |
|          | Bộ đàm                     | Cái | 2        | 0,07               | 0,07 | 0,07 |
| <b>5</b> | <b>Tính toán</b>           |     |          |                    |      |      |
|          | Máy vi tính xách tay       | Cái | 1        | 0,22               | 0,22 | 0,22 |

## 3. Vật liệu

a) Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 08

| Số TT | Danh mục                         | ĐVT            | Định mức (tính cho 1 điểm) |               |           |         |
|-------|----------------------------------|----------------|----------------------------|---------------|-----------|---------|
|       |                                  |                | Chọn điểm, chôn mốc        | Xây tường vây | Tiếp điểm | Đo ngắm |
| 1     | Bản đồ địa hình                  | Tờ             | 0,05                       | 0,05          | 0,05      | 0,05    |
| 2     | Giấy A0 loại 100g/m <sup>2</sup> | Tờ             |                            |               |           | 0,02    |
| 3     | Ghi chú điểm tọa độ cũ           | Bộ             |                            |               | 1,00      |         |
| 4     | Ghi chú điểm tọa độ mới          | Bộ             | 2,00                       |               |           |         |
| 5     | Giấy A4                          | Ram            | 0,05                       |               | 0,05      | 0,05    |
| 6     | Sơn đỏ                           | Kg             | 0,01                       |               |           |         |
| 7     | Sổ ghi chép                      | Quyển          | 0,05                       |               | 0,05      | 0,50    |
| 8     | Xi măng                          | Kg             | 39,00                      | 107,00        |           |         |
| 9     | Cát                              | m <sup>3</sup> | 0,04                       | 0,14          |           |         |
| 10    | Đá dăm                           | m <sup>3</sup> | 0,02                       | 0,28          |           |         |
| 11    | Dầu sứ                           | Cái            | 1,00                       |               |           |         |
| 12    | Gỗ cốp pha                       | m <sup>3</sup> | 0,002                      | 0,003         |           |         |
| 13    | Đinh                             | Kg             | 0,05                       |               |           |         |
| 14    | Sắt 10                           | Kg             | 0,93                       |               |           |         |
| 15    | Xăng                             | Lít            | 3,00                       | 7,00          | 3,00      |         |
| 16    | Dầu nhớt                         | Lít            | 0,15                       | 0,35          | 0,15      |         |
| 17    | Mực đen                          | Lọ             | 0,03                       | 0,03          | 0,03      | 0,03    |
| 18    | Pin đèn                          | Đôi            | 0,50                       | 0,20          | 0,20      | 0,20    |

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

b) Tính toán

Bảng 09

| Số TT | Danh mục     | ĐVT | Định mức (tính cho 1 điểm) |
|-------|--------------|-----|----------------------------|
| 1     | Đĩa CD       | Đĩa | 0,01                       |
| 2     | Giấy A4      | Ram | 0,10                       |
| 3     | Mực in laser | Hộp | 0,001                      |

| Số TT | Danh mục                | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 1 điểm) |
|-------|-------------------------|-------|-------------------------------|
| 4     | Sổ ghi chép             | Quyển | 0,05                          |
| 5     | Số liệu tọa độ điểm gốc | Điểm  | 0,10                          |
| 6     | Mực đen                 | Lọ    | 0,03                          |
| 7     | Pin đèn                 | Đôi   | 0,30                          |

**Điều 15. Định mức vật tư và thiết bị Lưới không chế đo vẽ**

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho lưới không chế đo vẽ được tính như sau:

1. Mức dụng cụ được tính bằng mức dụng cụ đo ngắm lưới địa chính tại Bảng 04 và Bảng 05.
2. Mức thiết bị được tính bằng mức thiết bị đo ngắm lưới địa chính tại Bảng 07.
3. Mức vật tư được tính bằng mức vật tư đo ngắm lưới địa chính tại Bảng 08.

**Điều 16. Định mức vật tư và thiết bị Trích đo địa chính thửa đất**

1. Ngoại nghiệp

a) Dụng cụ

Mức dụng cụ Đo vẽ chi tiết:

Bảng 10

| Số TT | Danh mục           | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức trích đo<br>thửa đất dưới 100 m <sup>2</sup><br>(ca/thửa) |
|-------|--------------------|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1     | Áo mưa             | Cái | 18                  | 0,45                                                               |
| 2     | Ba lô              | Cái | 18                  | 0,89                                                               |
| 3     | Giày cao cổ        | Đôi | 12                  | 0,89                                                               |
| 4     | Hộp đựng dụng cụ   | Cái | 48                  | 0,24                                                               |
| 5     | Mũ cứng            | Cái | 12                  | 0,89                                                               |
| 6     | Quần áo BHLĐ       | Bộ  | 9                   | 0,89                                                               |
| 7     | Tất sợi            | Đôi | 6                   | 0,89                                                               |
| 8     | Túi đựng tài liệu  | Cái | 12                  | 0,24                                                               |
| 9     | Thước cuộn vải 50m | Cái | 4                   | 0,06                                                               |
| 10    | Thước thép 30m     | Cái | 2                   | 0,03                                                               |
| 11    | Thước thép cuộn 5m | Cái | 6                   | 0,02                                                               |
| 12    | Máy tính tay       | Cái | 24                  | 0,03                                                               |

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho Đất ngoài khu vực đô thị, mức cho Đất đô thị được tính bằng 1,30 lần định mức tại Bảng 10;

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì Đất ngoài khu vực đô thị được tính bằng 0,3 lần và Đất đô thị được tính bằng 0,4 lần định mức tại Bảng 10.

Mức dụng cụ Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; đối soát kiểm tra và phục vụ KTNT: Mức tính cho Đất ngoài khu vực đô thị được tính bằng 0,40 lần và mức tính cho Đất đô thị được tính bằng 0,50 lần định mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 10.

b) Thiết bị

Bảng 11

| Số TT | Danh mục     | ĐVT | Định mức trích đo thửa đất dưới 100 m <sup>2</sup> (ca/thửa) |            |
|-------|--------------|-----|--------------------------------------------------------------|------------|
|       |              |     | Đất ngoài khu vực đô thị                                     | Đất đô thị |
| 1     | Máy toàn đạc | Bộ  | 0,18                                                         | 0,24       |
| 2     | Sổ điện tử   | Cái | 0,18                                                         | 0,24       |

Ghi chú:

Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 11.

c) Vật liệu

Bảng 12

| Số TT | Danh mục                    | ĐVT   | Định mức trích đo thửa đất dưới 100 m <sup>2</sup> (tính cho 1 thửa) |
|-------|-----------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------|
| 1     | Cọc gỗ 4cm x 30cm; đỉnh 3cm | Cái   | 0,54                                                                 |
| 2     | Ghi chú điểm tọa độ cũ      | Bộ    | 0,01                                                                 |
| 3     | Sổ ghi chép                 | Quyển | 0,05                                                                 |
| 4     | Số liệu tọa độ điểm cũ      | Bộ    | 0,01                                                                 |
| 5     | Đinh sắt 10,15cm và đệm     | Cái   | 0,72                                                                 |
| 6     | Son đỏ                      | Kg    | 0,01                                                                 |
| 7     | Giấy A4                     | Ram   | 0,10                                                                 |
| 8     | Giấy A3                     | Ram   | 0,01                                                                 |
| 9     | Mực in laser                | Hộp   | 0,001                                                                |

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 13:

Bảng 13

| Số TT | Công việc                   | Hệ số |
|-------|-----------------------------|-------|
| 1     | Công tác chuẩn bị           | 0,15  |
| 2     | Xác định ranh giới thửa đất | 0,25  |
| 3     | Đo vẽ chi tiết              | 0,25  |
| 4     | Đối soát kiểm tra           | 0,10  |
| 5     | Phục vụ KTNT                | 0,05  |

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 12 và Bảng 13.

## 2. Nội nghiệp

### a) Dụng cụ

Mức dụng cụ Vẽ bản đồ số:

Bảng 14

| Số TT | Danh mục             | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức trích đo thửa đất dưới 100 m <sup>2</sup> (ca/thửa) |
|-------|----------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1     | Quần áo BHLĐ         | Bộ  | 9                | 0,21                                                         |
| 2     | Hộp đựng dụng cụ     | Cái | 48               | 0,11                                                         |
| 3     | Túi đựng tài liệu    | Cái | 12               | 0,11                                                         |
| 4     | Thước bẹt nhựa 60 cm | Cái | 24               | 0,05                                                         |
| 5     | Máy tính tay         | Cái | 24               | 0,01                                                         |
| 6     | Ổn áp (chung) 10A    | Cái | 60               | 0,01                                                         |
| 7     | Lưu điện 600w        | Cái | 60               | 0,01                                                         |
| 8     | Chuột máy tính       | Cái | 4                | 0,02                                                         |
| 9     | USB (1GB)            | Cái | 24               | 0,01                                                         |
| 10    | Bóng điện 100W       | Cái | 36               | 0,11                                                         |
| 11    | Điện                 | kW  |                  | 0,09                                                         |

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho Đất ngoài khu vực đô thị, mức cho Đất đô thị được tính bằng 1,20 lần định mức tại Bảng 14;

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì Đất ngoài khu vực đô thị được tính bằng 0,3 lần và Đất đô thị được tính bằng 0,4 lần định mức tại Bảng 14.

Mức dụng cụ Nhập thông tin thửa đất cho Đất ngoài khu vực đô thị được tính bằng 0,7 lần và Đất đô thị được tính bằng 0,8 lần định mức tại Bảng 14.

Mức dụng cụ Lập kết quả trích đo địa chính thửa đất:

Bảng 15

| Số TT | Danh mục         | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức trích đo thửa đất dưới 100 m <sup>2</sup> (ca/thửa) |
|-------|------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1     | Quần áo BHLĐ     | Bộ  | 9                | 0,12                                                         |
| 2     | Hộp đựng dụng cụ | Cái | 48               | 0,12                                                         |
| 3     | Máy tính tay     | Cái | 24               | 0,01                                                         |
| 4     | Bóng điện 100W   | Cái | 36               | 0,04                                                         |
| 5     | Điện             | kW  |                  | 0,03                                                         |

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các khu vực là như nhau.

Mức dụng cụ Phục vụ KTNT: Mức tính cho Đất ngoài khu vực đô thị được tính bằng 0,30 lần và Đất đô thị được tính bằng 0,4 lần định mức tại Bảng 15.

b) Thiết bị

Mức thiết bị Vẽ bản đồ số; Lập kết quả trích đo địa chính thửa đất; Nhập thông tin thửa đất:

Bảng 16

| Số TT | Danh mục                                | ĐVT | C/suất (kW/h) | Định mức trích đo thửa đất dưới 100 m <sup>2</sup><br>(ca/thửa) |            |
|-------|-----------------------------------------|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|------------|
|       |                                         |     |               | Đất ngoài khu vực đô thị                                        | Đất đô thị |
| 1.1   | Vẽ bản đồ số                            |     |               |                                                                 |            |
|       | Máy vi tính PC                          | Cái | 0,35          | 0,16                                                            | 0,19       |
|       | Phần mềm vẽ BD                          | Cái |               | 0,16                                                            | 0,19       |
|       | Máy in Laser A4                         | Cái | 0,60          | 0,01                                                            | 0,01       |
|       | Máy in phun A0                          | Cái | 0,40          | 0,01                                                            | 0,01       |
|       | Điều hòa                                | Cái | 2,20          | 0,05                                                            | 0,06       |
|       | Điện                                    | KW  |               | 1,55                                                            | 1,77       |
| 1.2   | Lập kết quả trích đo địa chính thửa đất |     |               |                                                                 |            |
|       | Vi tính, phần mềm                       | Cái | 0,35          | 0,09                                                            | 0,09       |
|       | Điều hòa                                | Cái | 2,20          | 0,03                                                            | 0,03       |
|       | Điện                                    | KW  |               | 1,01                                                            | 1,01       |
| 1.3   | Nhập thông tin thửa đất                 |     |               |                                                                 |            |
|       | Vi tính, phần mềm                       | Cái | 0,35          | 0,11                                                            | 0,11       |
|       | Điều hòa                                | Cái | 2,20          | 0,04                                                            | 0,04       |
|       | Điện                                    | KW  |               | 0,98                                                            | 0,98       |

## c) Vật liệu

Mức vật liệu Vẽ bản đồ số và lập kết quả trích đo địa chính thửa đất:

Bảng 17

| Số TT | Danh mục                         | ĐVT   | Định mức trích đo thửa đất dưới 100 m <sup>2</sup> (tính cho 01 thửa) |
|-------|----------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1     | Giấy A0 loại 100g/m <sup>2</sup> | Tờ    | 0,08                                                                  |
| 2     | Giấy A4                          | Ram   | 0,10                                                                  |
| 3     | Mực in laser                     | Hộp   | 0,01                                                                  |
| 4     | Sổ ghi chép                      | Quyển | 0,10                                                                  |
| 5     | Số liệu tọa độ điểm gốc          | Bộ    | 0,01                                                                  |

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số được tính bằng 0,55 lần định mức tại Bảng 17;

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả trích đo địa chính thửa đất được tính bằng 0,45 định mức tại Bảng 17;

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 17.

Mức vật liệu Nhập thông tin thửa đất và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,20 lần định mức vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 17.

3. Định biên, định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính được tính theo Quyết định ban hành định mức KT-KT xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của UBND tỉnh Bến Tre.

4. Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị trích đo địa chính thửa đất trên đây tính cho thửa đất có diện tích dưới 100 m<sup>2</sup>. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100 m<sup>2</sup>).

5. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m<sup>2</sup> (01 ha) như sau:

a) Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup>;

b) Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup>;

c) Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup>;

d) Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup>;

đ) Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup>;

e) Mức trích đo thửa đất từ trên 1000 ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

6. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 0,5 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Điều 14.

**Điều 17. Định mức vật tư và thiết bị Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính**

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất quy định tại Điều 16.

**Điều 18. Định mức vật tư và thiết bị Đo đạc tài sản gắn liền với đất**

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 16 và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 16. Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 16 (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 16; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 16.

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 16.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

**Điều 19. Định mức vật tư và thiết bị Đo đạc định vị điểm mốc giới thửa đất, mốc thiết kế xây dựng**

1. Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,25 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất có diện tích dưới 100 m<sup>2</sup> tại Điều 16.
2. Trường hợp đo đạc định vị mốc giới thửa đất, mốc thiết kế xây dựng từ mốc thứ 2 trở lên trong cùng một thửa đất mức tính bằng 0,5 lần mức đo đạc định vị điểm mốc thứ nhất./.